CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0109510866, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-08-28 16:03:03
Foxit PhantomPDF Version: 9.7.1

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN
A AN FOOD JSC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness

Số/*Ref.*: 33/2026/CBTT-AAN

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2026
Ha Noi, August 28, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/*To:*
- **Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước**
  State Securities Commission of Vietnam
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**
  HoChiMinh Stock Exchange

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN**
   Name of organization: A AN FOOD JOINT STOCK COMPANY
   - Mã chứng khoán: AAN
     Ticker symbol: AAN
   - Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà Diamond Flower, Số 48 đường Lê Văn Lương, Khu đô thị mới N1, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
     Address: 14th Floor, Diamond Flower Building, No. 48 Le Van Luong Street, N1 New Urban Area, Yen Hoa Ward, Hanoi City, Vietnam
   - Điện thoại liên hệ: 1900 6869
     Tel.: 1900 6869
   - E-mail: ir@aan.vn
2. Nội dung công bố:
   Contents of disclosure:

   Công ty cổ phần Lương thực A An công bố Báo cáo tài chính riêng bán niên năm 2026 đã được soát xét và Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng bán niên năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025/ *A An Food Joint Stock Company hereby announces the reviewed Separate Interim Financial Statements for the first six months of 2026 and the Explanatory Document regarding the change in profit after tax in the Separate Interim Financial Statements for the first six months of 2026 compared to the corresponding period of 2025.*
3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/08/2026 tại đường dẫn: http://aan.vn.
   This information was published on the company's website on August 28, 2026 at http://aan.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

We certify that the information presented is true and correct, and we accept full legal responsibility for its validity./.

***Tài liệu đính kèm**/Attachment:*

Báo cáo tài chính riêng bán niên năm 2026 đã được soát xét/ *the reviewed Separate Interim Financial Statements for the first six months of 2026*

Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng bán niên năm 2026/ *Explanatory Document regarding the change in profit after tax in the Separate Interim Financial Statements for the first six months of 2026*

Đại diện tổ chức
Representative
Người UQ CBTT
Person Authorized to Disclose Information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Sign, specify Full name, position and stamp)

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC AAN

TRƯƠNG ĐỨC NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 đã được soát xét bởi

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT – CHI NHÁNH TẠI HÀ NỘI

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	**2 – 4**
Báo cáo kết quả công tác soát xét	**5 – 6**
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	**7 – 50**
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	*7 – 10*
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	*11*
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	*12 – 13*
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	*14 – 50*

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Lương thực A An (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 đã được soát xét.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Lương thực A An được thành lập vào ngày 27/01/2021 theo giấy chứng nhận kinh doanh số 0109510866 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp 08 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 08 số 0109510866 được phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính Doanh nghiệp - Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 07 năm 2026.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 08: 916.499.510.000 VND.
Vốn điều lệ thực góp tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026: 916.499.510.000 VND.

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ	:	Tầng 14, Tòa nhà Diamond Flower, Số 48 đường Lê Văn Lương, Khu đô thị mới N1, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại	:	1900 6869
Mã số thuế	:	0 1 0 9 5 1 0 8 6 6

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực A An tại Đồng Tháp	Đường ven Sông Hậu, ấp An Ninh, Xã Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

Tình hình tài chính giữa niên độ và hoạt động kinh doanh giữa niên độ

Tình hình tài chính giữa niên độ tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 50).

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Lãnh đạo Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2026 cho đến thời điểm lập báo cáo riêng giữa niên độ này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Hội đồng quản trị và Ban Lãnh đạo

Hội đồng quản trị và Ban Lãnh đạo của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trương Sỹ Bá	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 20/3/2026
Ông Trương Mạnh Linh	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 20/3/2026
	Phó chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 20/3/2026
Ông Trương Đức Nam	Thành viên HĐQT	
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Thành viên HĐQT	
Ông Đoàn Nhật Tân	Thành viên HĐQT	
Bà Lưu Thị Hồng Yến	Thành viên HĐQT	Từ nhiệm ngày 26/02/2026; Miễn nhiệm ngày 20/3/2026

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Văn Toản	Trưởng ban
Ông Ngô Xuân Hùng	Thành viên
Bà Hồ Thị Hải	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trương Đức Nam	Tổng Giám đốc
Ông Lê Anh Nam	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ
Bà Phạm Thị Trang	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của công ty: Ông Trương Đức Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt – Chi nhánh tại Hà Nội đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Công bố trách nhiệm của Ban Lãnh đạo đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Lãnh đạo phải:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Lãnh đạo cam kết rằng Công ty tuân thủ Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019, Luật chứng khoán sửa đổi số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 và các thông tư, nghị định hướng dẫn thi hành, công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2026
Thay mặt Ban Lãnh đạo
Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0961044... C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Trương Đức Nam

Số : 2306.01.01/2026/BCTC-NTVHN

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Kính gửi : **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Lãnh đạo**
Công ty Cổ phần Lương thực A An

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Lương thực A An, được lập ngày 28 tháng 8 năm 2026 từ trang 07 đến trang 50, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Lương thực A An chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam số 2410 - Chuẩn mực về hợp đồng dịch vụ soát xét; soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực A An tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2026

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT – CHI NHÁNH TẠI HÀ NỘI

Phó Giám đốc

M.S.C.N: 0102038482-001 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT - CHI NHÁNH TẠI HÀ NỘI
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phạm Văn Tuân

GCNĐKHNKT số: 4497-2023-124-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.267.778.484.642**	**1.247.352.677.019**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**104.638.532.257**	**172.798.727.693**
1. Tiền	111		84.586.477.462	172.798.727.693
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.052.054.795	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**233.067.887.025**	**208.794.460.816**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	-	40.007.603.253
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2b	233.067.887.025	168.786.857.563
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**376.632.816.626**	**424.004.899.635**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	350.022.305.279	400.214.476.041
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	6.149.885.496	3.754.954.683
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	20.460.625.851	20.035.468.911
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		-	-
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.6**	**519.216.603.477**	**419.874.579.421**
1. Hàng tồn kho	141		519.216.603.477	419.874.579.421
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**34.222.645.257**	**21.880.009.454**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.7a	8.701.280.310	5.442.330.303
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		25.473.299.859	16.437.679.151
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.14	48.065.088	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**330.572.291.893**	**319.543.874.104**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**289.952.000**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.5b	289.952.000	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**141.441.747.083**	**149.911.460.778**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	92.388.104.562	98.388.432.061
- *Nguyên giá*	*222*		*120.741.903.459*	*122.296.575.556*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(28.353.798.897)*	*(23.908.143.495)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- *Nguyên giá*	*225*		-	-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	49.053.642.521	51.523.028.717
- *Nguyên giá*	*228*		*63.755.543.948*	*63.601.780.448*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(14.701.901.427)*	*(12.078.751.731)*
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thàn	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- *Nguyên giá*	*234*		-	-
- *Giá trị khấu hao lũy kế*	*235*		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.10**	**17.608.065.379**	**-**
- Nguyên giá	241		17.608.065.379	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**2.835.307.340**	**1.220.400.304**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.11	2.835.307.340	1.220.400.304
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**V.2c**	**158.500.000.000**	**158.500.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	261		158.500.000.000	158.500.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		-	-
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VII Tài sản dài hạn khác	**270**		**9.897.220.091**	**9.912.013.022**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.7b	9.897.220.091	9.912.013.022
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**1.598.350.776.535**	**1.566.896.551.123**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**655.159.975.427**	**644.412.077.364**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**655.159.975.427**	**644.412.077.364**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	20.749.339.048	20.133.910.180
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	10.495.500.386	5.306.588.619
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.14	4.376.105.828	7.039.049.652
5. Phải trả người lao động	315		3.658.203.239	4.836.116.434
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	8.097.454.868	3.167.496.940
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16	1.181.557.985	169.842.830
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.17	606.601.814.073	603.759.072.709
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.18**	**943.190.801.108**	**922.484.473.759**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		650.000.000.000	650.000.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*650.000.000.000*	*650.000.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn	412		121.190.000	149.620.950.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		266.499.510.000	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		26.570.101.108	122.863.523.759
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		*5.863.773.759*	*78.753.154.971*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*20.706.327.349*	*44.110.368.788*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.598.350.776.535**	**1.566.896.551.123**

Lập ngày 28 tháng 08 năm 2026

Đinh Thị Quỳnh Trang	Phạm Thị Trang	Trương Đức Nam
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**1.822.588.443.110**	**1.513.383.469.224**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		**17.697.601.795**	**3.173.095.866**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**VI.1**	**1.804.890.841.315**	**1.510.210.373.358**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.2**	**1.695.708.059.901**	**1.431.670.562.354**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**109.182.781.414**	**78.539.811.004**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	**22**	**VI.3**	**5.754.930.608**	**3.378.686.158**
8. Chi phí tài chính	**23**	**VI.4**	**21.880.477.566**	**22.465.607.896**
Trong đó: chi phí đi vay	24		20.723.882.536	21.551.859.487
9. Chi phí bán hàng	**25**	**VI.5**	**50.122.598.312**	**26.106.382.016**
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**VI.6**	**17.120.909.878**	**15.628.016.602**
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**25.813.726.266**	**17.718.490.648**
12. Thu nhập khác	**31**	**VI.7**	**1.462.638.225**	**1.114.944.956**
13. Chi phí khác	**32**	**VI.8**	**2.086.170.206**	**321.783.650**
14. Lợi nhuận khác	**40**		**(623.531.981)**	**793.161.306**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**25.190.194.285**	**18.511.651.954**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**51**	**VI.9**	**4.483.866.936**	**4.063.642.495**
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**52**		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**20.706.327.349**	**14.448.009.459**

Lập ngày 28 tháng 08 năm 2026

Đinh Thị Quỳnh Trang	**Phạm Thị Trang**	**Trương Đức Nam**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***25.190.194.285***	***18.511.651.954***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		8.055.883.499	7.704.273.140
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(11.040.827)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(3.415.213.728)	(3.378.686.158)
- Chi phí đi vay	06		20.723.882.536	21.551.859.487
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***50.543.705.765***	***44.389.098.423***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		39.202.831.674	(20.512.969.169)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(99.342.024.056)	109.183.203.265
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		8.347.893.231	(9.021.935.786)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(3.244.157.076)	(2.446.405.803)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		40.007.603.253	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(20.799.845.612)	(21.758.799.233)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.091.383.203)	(2.388.562.109)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***7.624.623.976***	***97.443.629.588***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(20.171.435.544)	(3.508.816.305)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		280.952.381	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(60.000.000.000)	(36.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	60.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		946.175.189	1.208.379.308
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(78.944.307.974)***	***21.699.563.003***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		964.856.178.179	670.436.695.049
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(961.695.698.778)	(819.824.394.346)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***3.160.479.401***	***(149.387.699.297)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(68.159.204.597)**	**(30.244.506.706)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**172.798.727.693**	**63.731.105.468**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(990.839)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**104.638.532.257**	**33.486.598.762**

Lập ngày 28 tháng 08 năm 2026

Đinh Thị Quỳnh Trang	Phạm Thị Trang	Trương Đức Nam
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn:
Công ty Cổ phần Lương thực A An (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần.

2. Khái quát về Công ty:
Công ty Cổ phần Lương thực A An được thành lập vào ngày 27/01/2021 theo giấy chứng nhận kinh doanh số 0109510866 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp 08 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 08 số 0109510866 được phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính Doanh nghiệp - Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 07 năm 2026.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 08: 916.499.510.000 VND.
Vốn điều lệ thực góp tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026: 916.499.510.000 VND.

Trụ sở hoạt động:
Địa chỉ : Tầng 14, Tòa nhà Diamond Flower, Số 48 đường Lê Văn Lương, Khu đô thị mới N1, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại : 1900 6869
Mã số thuế : 0 1 0 9 5 1 0 8 6 6

3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, Thương mại

4. Ngành nghề kinh doanh:
Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty gồm:
- Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xay xát và sản xuất bột thô
- Xuất khẩu gạo./.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

6. Nhân viên
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công ty có 331 nhân viên (số đầu năm là 224 nhân viên).

7. Cấu trúc công ty:
Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực A An tại Đồng Tháp	Đường ven Sông Hậu, ấp An Ninh, Xã Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Sản xuất, bán buôn, bán lẻ gạo và hoạt động xay xát

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Yến Đăng	Số 494 Ấp Tân Quới, Xã Thạnh Đông, Tỉnh An Giang, Việt Nam	Buôn bán thực phẩm, xay xát và sản xuất bột thô.	99%	99%
Công ty TNHH Dầu gạo A An – Oryza	Ấp Giồng Cát, xã Vĩnh Gia, tỉnh An Giang	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	100%	100%

Hiện các công ty con đang hoạt động bình thường.

8. **Tuyên bố về khả năng so sánh trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:** Như đã trình bày tại Thuyết minh III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Các quy định của Chế độ kế toán Doanh nghiệp mới này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu của Công ty và Công ty đã trình bày lại số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 01/01/2026, do vậy số liệu BCTC riêng cho 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu BCTC riêng giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và BCTC riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

II. NĂM KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 27/10/2025 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Ban Lãnh đạo đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái để ghi sổ kế toán cho các giao dịch kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ:

- Khi mua, bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi); Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;
- Áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình hoặc tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch:

a) Trường hợp doanh nghiệp có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ nhưng trong hợp đồng không quy định tỷ giá hối đoái cụ thể, doanh nghiệp sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế để ghi sổ kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ cho từng trường hợp như sau:

+ Các tài khoản phản ánh doanh thu, thu nhập khác. Riêng trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ hoặc thu nhập có liên quan đến doanh thu nhận trước hoặc giao dịch nhận trước tiền của người mua thì doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ghi nhận doanh thu, thu nhập).

+ Các tài khoản phản ánh chi phí sản xuất, kinh doanh, chi phí khác. Riêng trường hợp phân bổ khoản chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thì chi phí được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phân bổ chi phí).

+ Các tài khoản phản ánh tài sản. Riêng trường hợp tài sản được mua có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán thì giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ghi nhận tài sản).

+ Bên Nợ các Tài khoản vốn bằng tiền hoặc các tài sản khác; Bên Nợ các Tài khoản phải thu; Bên Nợ các Tài khoản phải trả khi phát sinh giao dịch trả trước tiền cho người bán.

+ Bên Có các TK phải trả; Bên Có các Tài khoản phải thu khi phát sinh giao dịch nhận trước tiền của người mua;

+ Các tài khoản loại vốn chủ sở hữu;

b) Trường hợp doanh nghiệp sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ ra đồng tiền ghi sổ kế toán thì doanh nghiệp được sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế đó để hạch toán cho cả bên Nợ và bên Có của Tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

- Áp dụng tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Căn cứ vào đặc điểm và yêu cầu quản lý của đơn vị, các doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng tỷ giá ghi sổ để ghi sổ kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ cho từng khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sau đây:

+ Bên Có các Tài khoản vốn bằng tiền hoặc các tài sản khác;

+ Bên Có các Tài khoản phải thu (ngoại trừ giao dịch nhận trước tiền của người mua);

+ Bên Nợ Tài khoản phải thu khi tất toán khoản tiền nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu; Bên Có các Tài khoản ký quỹ, ký cược, chi phí chờ phân bổ;

+ Bên Nợ các Tài khoản phải trả (ngoại trừ giao dịch trả trước tiền cho người bán); Bên Có Tài khoản phải trả khi tất toán khoản tiền ứng trước cho người bán khi nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

- Xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ

Công ty áp dụng tỷ giá hối đoái để hạch toán các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

- Khi lập Báo cáo tài chính, Công ty thực hiện đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Công ty thực hiện đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Công ty không thực hiện đánh giá lại đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

- Tất cả chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ đều được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ phải trình bày vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh;

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua. Các chi phí giao dịch nếu có được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau: Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc được xác định theo giá trị thực tế của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản cho vay được ghi nhận là số hiện có của các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

• Nguyên vật liệu, hàng hóa: Bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

• Sản phẩm: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

• Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho cuối kỳ trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp xác định số lượng và tính giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được

tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Doanh nghiệp bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (472 tháng).

Chi phí chờ phân bổ khác

Là chi phí phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh, được phân bổ cho kỳ sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 03 năm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 40
Máy móc và thiết bị	04 – 14
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 – 09
Thiết bị, dụng cụ quản lý	07 – 08

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ vô hình khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

TSCĐ vô hình của Công ty là:

- Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng đến ngày 07/01/2061 tại thửa đất số 7, tờ bản đồ số 55 xã Định An, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp (nay là xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp); diện tích 31.868m^2. Thời gian khấu hao quyền sử dụng đất này tại đơn vị là 450 tháng.
- Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng đến ngày 02/01/2058 tại thửa đất số 58, tờ bản đồ số 1 xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang (nay là xã Hội An, tỉnh An Giang); diện tích 7672m^2. Thời gian khấu hao quyền sử dụng đất này tại đơn vị là 412 tháng.
- Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng lâu dài tại số 48 đường Lê Văn Lương, khu đô thị mới N1, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội; diện tích 2.088 m^2; hình thức sử dụng: sử dụng chung của các chủ sở hữu căn hộ chung cư, công trình xây dựng khác. Quyền sử dụng đất lâu dài không thực hiện trích khấu hao.

Quyền sở hữu công nghiệp

- Kiểu dáng công nghiệp: là khoản chi phí thuê ngoài thiết kế bao bì sản phẩm, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.
- Công thức sản xuất sản phẩm gạo vi chất Japonica Plus+ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm. Tài sản vô hình này được hình thành từ quá trình thuê chuyên gia của IFC (International Finance Corporation) nghiên cứu, xây dựng và hoàn thiện công thức sản xuất sản phẩm; cùng với các chi phí trực tiếp liên quan đến việc kiểm nghiệm, đánh giá chất lượng, an toàn thực phẩm và đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật nhằm hoàn thiện sản phẩm trước khi đưa vào thương mại hóa.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 6 năm.

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm:

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 4, tờ bản đồ số 88 tại địa chỉ xã Vĩnh Gia, tỉnh An Giang. Diện tích thửa đất: 31.527,6m2; thời hạn sử dụng đến ngày 21/01/2058.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến tài sản này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội Đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm, nghị quyết Hội đồng quản trị và thông báo chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ý chứng khoán được xác lập.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì công ty được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý công ty

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý công ty phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý công ty (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý công ty; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi tiết thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp:
- Đối với hoạt động sơ chế từ lúa thành gạo thành phẩm:
+ Tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn: Miễn thuế;
+ Tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn: 10%;
+ Các địa bàn khác: 15%
- Đối với hoạt động thương mại gạo và các hoạt động khác: 20%

21. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

b) Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

c) Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VIII.1

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	3.449.181.101	1.230.462.111
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	81.137.296.361	171.568.265.582
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*44.557.176.598*	*41.800.734.969*
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	*11.996.764.192*	*121.469.248.880*
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	*10.074.712.033*	*1.729.065.008*
Các ngân hàng khác	*14.508.643.538*	*6.569.216.725*
Các khoản tương đương tiền	20.052.054.795	-
Tiền gửi tại Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - Chi Nhánh Bắc Hà kỳ hạn 1 tháng	*20.000.000.000*	
Lãi dự thu tương đương tiền	*52.054.795*	
Cộng	**104.638.532.257**	**172.798.727.693**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Các khoản đầu tư khác	-	-	***40.007.603.253***	***40.007.603.253***
Chứng chỉ tiền gửi (*)	-	-	40.007.603.253	40.007.603.253
Cộng	**-**	**-**	**40.007.603.253**	**40.007.603.253**

(*) Là các chứng chỉ tiền gửi có thời hạn 18 tháng phát hành tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Thành thuộc sở hữu của Công ty: ngày phát hành 08/12/2025, ngày đến hạn 08/06/2027, lãi suất 6,5%/năm thanh toán khi đến hạn.
Ngày 8/1/2026, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ chứng chỉ tiền gửi nêu trên cho Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV theo Hợp đồng số 09122025/BIDB5171-1 ngày 10/12/2025 với giá trị 40.172.018.061 VND.

b) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 – 12 tháng	226.490.000.000	226.490.000.000	166.000.000.000	166.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội Chi nhánh Cần Thơ (**)	*74.490.000.000*	*74.490.000.000*	*74.000.000.000*	*74.000.000.000*
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội - CN Hàn Thuyên	*61.000.000.000*	*61.000.000.000*	*61.000.000.000*	*61.000.000.000*
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (**)	*40.000.000.000*	*40.000.000.000*	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà	*20.000.000.000*	*20.000.000.000*	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn (**)	*15.000.000.000*	*15.000.000.000*	*15.000.000.000*	*15.000.000.000*
Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai (**)	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Thăng Long (**)	*6.000.000.000*	*6.000.000.000*	*6.000.000.000*	*6.000.000.000*
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	6.577.887.025	6.577.887.025	2.786.857.563	2.786.857.563
Cộng	**233.067.887.025**	**233.067.887.025**	**168.786.857.563**	**168.786.857.563**

(**) Các khoản tiền gửi này đang được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng trên. *(Xem thuyết minh V.17)*

c) Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**
Đầu tư vào công ty con	***158.500.000.000***	***158.500.000.000***	***158.500.000.000***	***158.500.000.000***
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Yến Đăng (1)	148.500.000.000	148.500.000.000	148.500.000.000	148.500.000.000
Công ty TNHH Dầu gạo A An – Oryza (2)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	**158.500.000.000**	**158.500.000.000**	**158.500.000.000**	**158.500.000.000**

(1) Là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Yến Đăng số tiền 148.500.000.000 VND tương đương 99% vốn điều lệ của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Yến Đăng theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1801581566, tổng vốn điều lệ là 150.000.000.000 VND.

(2) Là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Dầu gạo A An – Oryza số tiền 10.000.000.000 VND tương đương 100% vốn điều lệ của Công ty TNHH Dầu gạo A An – Oryza theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1602184250 đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 07 năm 2024.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***38.880.000***	-
Công ty TNHH Logistic BAF Việt Nam	38.880.000	-
Phải thu các khách hàng khác	***349.983.425.279***	***400.214.476.041***
Công ty TNHH Nhà máy bia Heineken Việt Nam	59.950.674.000	35.903.784.000
Công ty TNHH Lương thực Cờ Đỏ	47.785.800.000	66.980.141.500
Công ty Cổ phần Gạo Hạnh Phúc	46.681.300.000	1.017.713.750
Công ty TNHH Bia Carlsberg Việt Nam	33.407.376.700	28.247.329.530
Công ty Cổ phần Chế biến Lương thực Hiệp Tài Phát	30.280.000.000	-
Công ty TNHH Hiệp Tài	24.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Gạo Vì Dân	23.137.100.000	50.618.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bách hóa xanh	18.412.751.514	22.734.482.099
Công ty TNHH Lương thực Thiện Đức	14.900.000.000	49.240.000.000
Công ty Cổ phần Nông nghiệp An Điền	7.938.000.000	67.108.009.700
Các khách hàng khác	42.690.423.065	78.365.015.462
Cộng	**350.022.305.279**	**400.214.476.041**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán khác	***6.149.885.496***	***3.754.954.683***
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại dịch vụ Sơn Hưng	2.050.000.000	-
Hợp tác xã Nông nghiệp Dịch vụ và Du lịch Tân Thạnh	1.574.850.000	-
Công ty TNHH Meyer Việt Nam	1.140.300.000	-
Hợp tác xã Nông nghiệp Hiệp Lợi	745.700.000	-
Hợp tác xã Nông nghiệp Nông Thuận Phát	-	835.800.000
Công ty TNHH Xây dựng và Phòng cháy Đại Thắng	-	800.051.961
Công ty TNHH Gạo Hưng Phú	386.250.312	796.175.939
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tâm Đức Đạt Phát	-	614.250.000
Công ty TNHH Quảng cáo Khởi Mộc	-	513.849.983
Các nhà cung cấp khác	252.785.184	194.826.800
Cộng	**6.149.885.496**	**3.754.954.683**

5. Phải thu khác

a) Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***20.460.625.851***	***20.035.468.911***
Ký cược, ký quỹ	20.172.100.000	20.021.700.000
Công ty Cổ Phần CBOT Việt Nam (*)	*20.000.000.000*	*20.000.000.000*
Ký cược, ký quỹ khác	*172.100.000*	*21.700.000*
Tạm ứng nhân viên	284.942.101	444.576
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	3.583.750	13.324.335
Cộng	**20.460.625.851**	**20.035.468.911**

(*) Công ty đặt cọc cho Công ty Cổ phần CBOT Việt Nam theo Hợp đồng Thuê tài sản số 2024104/HĐTVP/CB-AAN/2024 ký ngày 1/4/2024 và Phụ lục Hợp đồng số 20241511/HĐTVP/CB-AAN/2024 ký ngày 15/11/2024, Phụ lục Hợp đồng số

20261503/HĐTVP/CB-AAN/2026 ký ngày 16/3/2026 để thuê toàn bộ mặt bằng, tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần CBOT Việt Nam tại thửa đất số 308, tờ bản đồ số 16, địa chỉ 145/18 Nguyễn Văn Hưởng, phường An Khánh, thành phố Hồ Chí Minh để làm tài sản đảm bảo cho việc huy động vốn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà. Số tiền đặt cọc: 20.000.000.000 VND, thời hạn thuê đến ngày 31/3/2027.

b) Phải thu dài hạn khác

Là khoản ký quỹ, ký cược dài hạn để đặt cọc tiền thuê kho tại đơn vị.

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	87.400.343.394	-	39.387.647.273	-
Công cụ, dụng cụ	15.666.875.897	-	15.177.956.590	-
Sản phẩm	416.089.986.689	-	304.317.389.433	-
Hàng hóa	59.397.497	-	60.991.586.125	-
Cộng	**519.216.603.477**	**-**	**419.874.579.421**	**-**

Một số hàng tồn kho luân chuyển của đơn vị đang được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn. *(Xem thuyết minh V.17)*

7. Chi phí chờ phân bổ

a) Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	230.665.686	272.836.663
Chi phí quảng cáo, biển hiệu quảng cáo	4.034.201.844	2.279.232.000
Chi phí kiểm nghiệm	1.016.483.048	623.187.583
Chi phí phần mềm	2.042.672.416	932.945.064
Các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	1.377.257.316	1.334.128.993
Cộng	**8.701.280.310**	**5.442.330.303**

b) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quyền sử dụng đất (*)	6.075.921.187	6.159.311.017
Công cụ, dụng cụ	514.498.927	284.416.815
Chi phí tư vấn	1.556.916.661	2.167.249.999
Các chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	1.749.883.316	1.301.035.191
Cộng	**9.897.220.091**	**9.912.013.022**

(*) Là chi phí trả trước tiền thuê đất của Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng đến ngày 24/12/2062 tại thửa đất số 76, tờ bản đồ số 1 xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang (nay là xã Hội An, tỉnh An Giang); diện tích 1312,4m^2; nguồn gốc sử dụng: nhận chuyển nhượng đất được công nhận quyền sử dụng đất như giao đất không thu tiền sử dụng đất. Thời gian phân bổ quyền sử dụng đất này tại đơn vị là 472 tháng.

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	62.883.079.980	54.221.997.474	4.973.734.056	217.764.046	122.296.575.556
Tăng trong kỳ	340.770.392	603.031.349	633.602.662	-	1.577.404.403
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.132.076.500)	-	-	(3.132.076.500)
Số cuối kỳ	**63.223.850.372**	**51.692.952.323**	**5.607.336.718**	**217.764.046**	**120.741.903.459**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	*174.600.000*	-	-	*174.600.000*
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	7.440.579.231	13.716.205.954	2.664.302.120	87.056.190	23.908.143.495
Khấu hao trong kỳ	1.699.075.722	3.231.503.690	484.890.597	17.263.794	5.432.733.803
Thanh lý, nhượng bán	-	(987.078.401)	-	-	(987.078.401)
Số cuối kỳ	**9.139.654.953**	**15.960.631.243**	**3.149.192.717**	**104.319.984**	**28.353.798.897**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	55.442.500.749	40.505.791.520	2.309.431.936	130.707.856	98.388.432.061
Số cuối kỳ	**54.084.195.419**	**35.732.321.080**	**2.458.144.001**	**113.444.062**	**92.388.104.562**

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 47.659.331.030 VND và 41.671.773.094 VND đang được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. *(Xem thuyết minh V.17)*

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Quyền sở hữu công nghiệp	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	39.072.140.448	480.000.000	24.049.640.000	63.601.780.448
Tăng trong kỳ	-	153.763.500	-	153.763.500
Số cuối kỳ	**39.072.140.448**	**633.763.500**	**24.049.640.000**	**63.755.543.948**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	2.643.023.477	54.857.143	9.380.871.111	12.078.751.731
Khấu hao trong kỳ	542.863.032	79.999.998	2.000.286.666	2.623.149.696
Số cuối kỳ	**3.185.886.509**	**134.857.141**	**11.381.157.777**	**14.701.901.427**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	36.429.116.971	425.142.857	14.668.768.889	51.523.028.717
Số cuối kỳ	**35.886.253.939**	**498.906.359**	**12.668.482.223**	**49.053.642.521**

(*) Các quyền sử dụng đất có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 11.739.640.448 VND và 10.861.726.505 VND đang được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. *(Xem thuyết minh V.17)*

10. Bất động sản đầu tư

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	17.608.065.379	-
Cộng	**17.608.065.379**	-

Bất động sản đầu tư tại đơn vị là:
Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 4, tờ bản đồ số 88 tại địa chỉ xã Vĩnh Gia, tỉnh An Giang. Diện tích thửa đất: 31.527,6m2; thời hạn sử dụng đến ngày 21/01/2058.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 – Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30/6/2026 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30/6/2026 chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào tài sản cố định trong kỳ	Số cuối kỳ
Lắp đặt hệ thống phòng cháy, chữa cháy	-	1.769.241.274	-	1.769.241.274
Chi phí nghiên cứu phát triển giống lúa mới	879.629.912	62.396.154	-	942.026.066
Hệ thống xử lý nước thải và kho chứa hóa chất	340.770.392	-	(340.770.392)	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	-	124.040.000	-	124.040.000
Cộng	**1.220.400.304**	**1.955.677.428**	**(340.770.392)**	**2.835.307.340**

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các nhà cung cấp khác	***20.749.339.048***	***20.133.910.180***
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại In ấn Bao bì Bách Sinh - Long An	2.142.089.528	1.674.570.110
Công ty Cổ phần Bao bì Tín Thành	2.060.054.640	-
Công ty Cổ phần Lương thực Vinarice Việt Nam	-	8.390.418.917
Công ty TNHH Đầu tư và Tư vấn NSG	-	2.188.062.720
Các nhà cung cấp khác	16.547.194.880	7.880.858.433
Cộng	**20.749.339.048**	**20.133.910.180**

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước của các khách hàng khác	***10.495.500.386***	***5.306.588.619***
Công ty TNHH Thịnh Đức	2.830.000.000	-
Công ty Cổ phần Lương thực Bình Minh	2.759.107.700	910.000.000
77 EMERALD INDUSTRIES INC	1.848.362.004	-
DB INC	-	1.318.780.860
Các khách hàng khác	3.058.030.682	3.077.807.759
Cộng	**10.495.500.386**	**5.306.588.619**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Số phải nộp	Số thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.983.622.095	4.483.866.936	(7.091.383.203)	4.376.105.828	-
Thuế thu nhập cá nhân	55.427.557	71.478.054	(173.649.197)	-	46.743.586
Các khoản thuế, phí và phải nộp khác	-	187.246.593	(188.568.095)	-	1.321.502
Cộng	**7.039.049.652**	**4.742.591.583**	**(7.453.600.495)**	**4.376.105.828**	**48.065.088**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Sản phẩm cây trồng chưa qua chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường và các phụ phẩm phát sinh trong quá trình sơ chế bán cho doanh nghiệp, hợp tác xã ở khâu kinh doanh thương mại — Không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT
- Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi chưa qua chế biến hoặc sơ chế bán cho hộ, cá nhân kinh doanh và các cá nhân, tổ chức khác và dịch vụ gia công xay xát lúa — 5%
- Hàng hóa, dịch vụ khác — 8%; 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác, Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích trước chi phí vận chuyển	5.104.464.174	516.098.739
Trích trước chi phí lãi vay	756.432.233	514.657.272
Trích trước chi phí thuê tài sản, kho bãi	1.090.818.183	1.355.454.549
Trích trước chi phí điện	398.753.372	105.368.178
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	746.986.906	675.918.202
Cộng	**8.097.454.868**	**3.167.496.940**

16. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***360.000.000***	-
Thù lao HĐQT, BKS	360.000.000	-
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***821.557.985***	***169.842.830***
Kinh phí công đoàn	168.952.330	151.161.080
BHXH, BHYT, BHTN	344.560.695	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	308.044.960	18.681.750
Cộng	**1.181.557.985**	**169.842.830**

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	***606.601.814.073***	***603.759.072.709***
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà (1)	287.215.983.700	377.022.403.778
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ (2)	80.591.001.950	143.620.206.241
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Thăng Long (3)	76.769.979.773	7.415.884.043
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch (4)	43.594.583.980	26.086.293.787
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (5)	41.605.466.627	49.612.710.818
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Đống Đa (6)	39.732.733.500	-
Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN - Chi nhánh Đồng Nai (7)	37.396.893.120	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (8)	12.909.460	1.574.042
Chi phí đi vay chờ phân bổ	(317.738.037)	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà	*(209.707.733)*	-
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	*(55.000.000)*	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	*(53.030.304)*	-
Cộng	**606.601.814.073**	**603.759.072.709**

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/15267813/HĐTD ký ngày 29/08/2025. Hạn mức cấp tín dụng tối đa là 550.000.000.000 VND bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn chuyển tiếp từ các Hợp đồng tín dụng cụ thể theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/15267813/HĐTD ngày 06/06/2024 và các văn bản sửa đổi bổ sung của Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/15267813/HĐTD ngày 06/06/2024 sang, thời hạn 12 tháng. Thời hạn cho vay và lãi suất được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C, bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp số 01/2024/15267813/HĐTC ngày 04/04/2024; Hợp đồng thế chấp số 02/2025/15267813/HĐBĐ ngày 5/12/2025; Hợp đồng thế chấp bất động sản theo số công chứng 2435/2025/CCGD ngày 18/11/2025.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng Cấp tín dụng số 330660.25.451.26817163.TD ngày 10/9/2025. Giá trị hạn mức tín dụng: 250.000.000.000 VND bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn chuyển tiếp từ Hợp đồng cấp tín dụng số 240819.24.451.26817163.TD ngày 23/09/2024 sang. Mục đích cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh lúa gạo, thời gian duy trì hạn mức đến hết ngày 23/07/2026. Thời hạn cho vay từng lần 5 tháng, lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo theo các hợp đồng cầm cố tài sản tiền gửi/sổ tiết kiệm/giấy tờ có giá do MB phát hành theo quy định tại MB; hợp đồng thế chấp khoản tiền gửi số 260025.24.451.26817163.BD ngày 20/11/2024.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Thăng Long theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 46/2026-HĐCVHM/NHCT328-0109510866, hạn mức cho vay 100.000.000.000 VND bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn chuyển tiếp từ Hợp đồng cho vay hạn mức số 23/2025-HĐCVHM/NHCT328-AAN ngày 16/06/2025 chuyển sang, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 27/07/2026 đến hết ngày 25/06/2027, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn cho vay và lãi suất được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đá không quá 5 tháng. Khoản vay được đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 48/2024/HĐBĐ/NHCT328-AAN ngày 26/6/2024; Hợp đồng cầm cố trái phiếu số 55/2025/HĐBĐ/NHCT328-AAN và các hợp đồng cầm cố tài sản tiền gửi/sổ tiết kiệm/giấy tờ có giá do Vietinbank phát hành theo quy định tại Vietinbank.

(4) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Sở Giao dịch theo Hợp đồng tín dụng số 1200-LAV-202601138 ngày 27/05/2026. Hạn mức cấp tín dụng: 150.000.000.000 VND bao gồm toàn bộ dư nợ đến hết ngày 26/05/2026 của Hợp đồng tín dụng số 01/2025/HĐTD/SGD-AAN ký ngày 22/05/2025 là 128.534.679.172 đồng chuyển sang, mục đích bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán, mở LC phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2026-2027, thời gian duy trì hạn mức 12 tháng. Thời hạn cho vay và lãi suất quy định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp số 1226 ký ngày 02/04/2024.

(5) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng cho vay hạn mức số VN125003571/2026/WBVN201, hạn mức cho vay 50.000.000.000 VND bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn chuyển tiếp từ Hợp đồng cho vay hạn mức số VN125003571/WBVN201 ngày 11/06/2025 sang, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 10/06/2026 đến hết ngày 09/06/2027, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn cho vay và lãi suất được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đá không quá 6 tháng. Khoản vay được đảm bảo theo Hợp đồng cầm cố số dư tiền gửi số VN00042114/HDCC/WBVN/201 ngày 11/06/2025 và Hợp đồng thế chấp hàng hóa số VN00040612/HĐTC/WBVN201 ngày 11/06/2025 và các phụ lục/văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

(6) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Đống Đa theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 112-00058369.02350/2026/HĐTD ký ngày 10/03/2026. Hạn mức tín dụng 100.000.000.000 VND, thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng. Thời hạn cấp tín dụng được xác định theo các văn bản thỏa thuận tín dụng cụ thể và lãi suất cho vay được tính trên dư nợ gốc thực tế giảm dần và mức lãi suất cho vay được quy định cụ thể tại các Giấy nhận nợ/Khế ước nhận nợ. Mục đích cấp tín dụng bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo theo Hợp đồng khung cầm cố tiền gửi tại MSB số 112-00058369.02348/2026/HĐCCTG ngày 10/03/2026.

(7) Khoản vay Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai theo Thỏa thuận tín dụng số 10001096LD001202457 ngày 12/08/2025. Số tiền vay 150.000.000.000 VND, mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn 12 tháng. Lãi suất quy định tại mỗi lần giải ngân. Khoản vay được

đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp BĐS số 10001096LD005202411 ngày 06/01/2025 và các Hợp đồng tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng này.

(8) Khoản dư nợ phải trả thẻ tín dụng Công ty phát hành tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngân hàng ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Tiền gốc vay ngắn hạn ngân hàng	603.759.072.709	964.856.178.179	(961.695.698.778)	606.919.552.110
Chi phí đi vay chờ phân bổ	-	(929.133.966)	611.395.929	(317.738.037)
Cộng	**603.759.072.709**	**963.927.044.213**	**(961.084.302.849)**	**606.601.814.073**

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Vốn khác của chủ sở hữu (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	350.000.000.000	-	-	78.753.154.971	428.753.154.971
Tăng vốn bằng tiền	300.000.000.000	149.620.950.000	-	-	449.620.950.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	44.110.368.788	44.110.368.788
Số dư cuối năm trước	**650.000.000.000**	**149.620.950.000**	**-**	**122.863.523.759**	**922.484.473.759**
Số dư đầu năm nay	650.000.000.000	149.620.950.000	-	122.863.523.759	922.484.473.759
Tăng vốn từ lợi nhuận (*)	-	-	116.999.750.000	(116.999.750.000)	-
Tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu (*)		(149.499.760.000)	149.499.760.000	-	-
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	20.706.327.349	20.706.327.349
Số dư cuối kỳ này	**650.000.000.000**	**121.190.000**	**266.499.510.000**	**26.570.101.108**	**943.190.801.108**

(*) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 2003.2/2026/NQĐHĐCĐ-AAN ngày 20/3/2026 đã thông qua tờ trình về việc phân phối lợi nhuận trả cổ tức bằng cổ phiếu và phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu cho các cổ đông hiện hữu. Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 26.650.000 cổ phiếu trong đó: Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức: 11.700.000 cổ phiếu và Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu: 14.950.000 cổ phiếu. Ngày 30/6/2026, Công ty đã hoàn tất việc phát hành cổ phiếu với tổng số cổ phiếu đã phân phối thêm là 26.649.951 cổ phiếu (trong đó phân phối 11.699.975 cổ phiếu để trả cổ tức và phân phối 14.949.976 cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu) và nhận được Công văn số 6332/UBCK-QLCB ngày 8/7/2026 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc nhận được tài liệu báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu này.

Ngày 23/7/2026, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 do phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính Doanh nghiệp – Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp về việc thay đổi vốn điều lệ thành 916.499.510.000 VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	**Tỷ lệ (%)**	**Giá trị**	**Tỷ lệ (%)**
Công ty Cổ phần Siba Holdings	477.889.280.000	52,14%	338.928.570.000	52,14%
Ông Trương Mạnh Linh	19.639.280.000	2,14%	13.928.570.000	2,14%
Các cổ đông khác	418.970.950.000	45,72%	297.142.860.000	45,72%
Cộng	**916.499.510.000**	**100,00%**	**650.000.000.000**	**100,00%**

c) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Số lượng cổ phiếu phát hành	91.649.951	65.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	91.649.951	65.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*91.649.951*	*65.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	91.649.951	65.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*91.649.951*	*65.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần.

19. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ

a) Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Dollar Mỹ (USD)	575.665,15	149.553,94

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	**Nguyên nhân xóa nợ**	**Giá trị**	**Nguyên nhân xóa nợ**
Hệ thống Siêu thị TH Mart - Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại TH	3.247.200	Công nợ không có khả năng thu hồi	3.247.200	Công nợ không có khả năng thu hồi
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Cái Gia	230.000.000	Công nợ không có khả năng thu hồi	230.000.000	Công nợ không có khả năng thu hồi
Công ty Cổ phần Đại Thanh Hải	84.459.533	Công nợ không có khả năng thu hồi	84.459.533	Công nợ không có khả năng thu hồi
Công ty Cổ phần Đầu tư Intimex Sài Gòn	90.166.400	Công nợ không có khả năng thu hồi	90.166.400	Công nợ không có khả năng thu hồi
Cộng	**407.873.133**		**407.873.133**	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu thuần

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng doanh thu	1.822.588.443.110	1.513.383.469.224
Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm	*1.822.380.079.518*	*1.513.383.469.224*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*208.363.592*	-
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(17.697.601.795)	(3.173.095.866)
Chiết khấu thương mại	*(17.085.553.166)*	*(2.266.512.794)*
Hàng bán bị trả lại	*(612.048.629)*	*(906.583.072)*
Doanh thu thuần	**1.804.890.841.315**	**1.510.210.373.358**

b) Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty TNHH Logistic BAF Việt Nam	72.000.000	-

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá vốn của hàng hóa, sản phẩm đã bán	1.695.672.388.605	1.431.670.562.354
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	35.671.296	-
Cộng	**1.695.708.059.901**	**1.431.670.562.354**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi	5.279.259.446	3.378.686.158
Lãi bán chứng chỉ tiền gửi	164.414.808	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	11.040.827	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	300.215.527	-
Cộng	**5.754.930.608**	**3.378.686.158**

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí đi vay	20.723.882.536	21.551.859.487
Chiết khấu thanh toán cho người mua	33.249.536	23.970.047
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	64.709.133	6.142.000
Chi phí thuê tài sản làm tài sản đảm bảo	1.058.636.361	883.636.362
Cộng	**21.880.477.566**	**22.465.607.896**

5. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	12.644.870.355	9.426.500.635
Chi phí bao bì, dụng cụ	586.940.199	547.618.714
Chi phí khấu hao tài sản cố định	229.979.232	184.613.488
Chi phí thuê kho, văn phòng	1.462.436.659	526.222.222
Chi phí hỗ trợ bán hàng	4.231.688.852	691.819.670
Chi phí quảng cáo	3.826.062.534	279.784.653
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	20.851.505.364	10.498.010.846
Chi phí kiểm nghiệm lúa, gạo	1.554.608.481	1.112.403.375
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	3.649.764.503	2.466.634.227
Các chi phí khác	1.084.742.133	372.774.186
Cộng	**50.122.598.312**	**26.106.382.016**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	7.706.090.629	8.151.896.494
Chi phí đồ dùng văn phòng	268.215.790	282.425.595
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.654.407.899	2.290.716.671
Chi phí tư vấn quản trị doanh nghiệp	1.060.333.338	584.722.222
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.945.996.713	3.245.623.448
Các chi phí khác	2.485.865.509	1.072.632.172
Cộng	**17.120.909.878**	**15.628.016.602**

7. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tiền bồi thường	292.036.259	965.577.316
Tiền được thưởng (*)	1.005.053.836	-
Thu nhập khác	165.548.130	149.367.640
Cộng	**1.462.638.225**	**1.114.944.956**

(*) Khoản tiền thưởng số tiền 919.284.876 VND phát sinh từ "Chương trình chuyển đổi chuỗi giá trị lúa gạo ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (TRVC)" Vụ thứ 3, do Tổ chức Phát triển Hà Lan (SNV) tổ chức. Khoản thưởng được trao trên cơ sở kết quả hiệu quả mô hình liên kết sản xuất với các nông hộ, góp phần thúc đẩy việc áp dụng các phương pháp canh tác lúa phát thải thấp. Theo kết quả đo lường, báo cáo và kiểm định (MRV), chuỗi liên kết của Công ty đã giảm 15.369,65 tấn CO_2 trong vụ sản xuất thứ 3, đáp ứng các điều kiện để được nhận khoản tiền thưởng theo quy định của Chương trình.

8. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.864.045.718	-
Thuế bị phạt, bị truy thu	3.500.000	147.150.541
Xóa nợ	-	174.625.933
Phạt do vi phạm hợp đồng	212.625.000	-
Chi phí khác	5.999.488	7.176
Cộng	**2.086.170.206**	**321.783.650**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	***25.190.194.285***	***18.511.651.954***
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	385.862.920	342.534.504
- Các khoản điều chỉnh tăng	385.862.920	342.534.504
Thuế bị phạt, bị truy thu	*3.500.000*	*147.150.541*
Chi phí không được trừ khác	*382.362.920*	*195.383.963*
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	***25.576.057.205***	***18.854.186.458***
Thu nhập tính thuế	***25.576.057.205***	***18.854.186.458***
Thu nhập tính thuế áp dụng thuế suất 15%	14.782.112.256	-
Thu nhập tính thuế áp dụng thuế suất 20%	10.793.944.949	18.854.186.458
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	***4.376.105.828***	***3.770.837.291***
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất 15%	2.217.316.838	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất 20%	2.158.788.990	3.770.837.291
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	***107.761.108***	***292.805.204***
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**4.483.866.936**	**4.063.642.495**

10. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	815.994.035.879	853.723.563.437
Chi phí nhân công	23.403.464.172	20.071.345.116
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.055.883.499	7.704.273.140
Chi phí dịch vụ mua ngoài	88.375.988.337	29.603.526.299
Chi phí khác	3.570.607.642	2.041.188.746
Cộng	**939.399.979.529**	**913.143.896.738**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Giao dịch không bằng tiền

Trong kỳ công ty phát sinh giao dịch không bằng tiền như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Bù trừ công nợ phải thu khách hàng với phải trả tiền mua sắm tài sản cố định	-	6.069.621.375
Lãi tiền gửi nhập gốc	490.000.000	

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

A, Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Ban Lãnh đạo, Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch giữa Công ty với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt trong kỳ như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Phải trả thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	730.000.000	-
Trả thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	370.000.000	-

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư với thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày ở thuyết minh số V.16./.

Cam kết bảo lãnh

Ngoài ra, ông Trương Mạnh Linh còn dùng tài sản thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Thăng Long theo Hợp đồng cầm cố trái phiếu số 55/2025/HĐBĐ/NHCT328-AAN, số tiền 7.000.000.000 VND.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Ông Trương Sỹ Bá	40.000.000	-
Ông Trương Mạnh Linh	418.076.923	351.750.003
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	120.000.000	-
Ông Trương Đức Nam	120.000.000	-
Bà Lưu Thị Hồng Yến	80.000.000	-
Ông Đoàn Nhật Tân	120.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Toản	218.776.539	82.960.000
Bà Hồ Thị Hải	164.269.616	49.855.000
Ông Ngô Xuân Hùng	38.000.000	-
Ông Lê Anh Nam	276.311.839	222.797.231
Bà Phạm Thị Trang	153.238.461	133.203.077
Ông Huỳnh Hữu Trung Kiên	-	324.417.308
Bà Ngô Diệp Bích Thanh	-	209.170.510
Bà Diêm Thị Hường	-	25.680.014
Cộng	**1.748.673.378**	**1.399.833.143**

B, Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty Cổ phần Siba Holdings	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam	Công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam tại Long An	Công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Logistic BAF Việt Nam	Công ty mẹ là cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	Công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	Công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long tại Đồng Tháp	Công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị
VIET AGRO PTE. LTD	Phó Chủ tịch HĐQT Công ty là Giám đốc
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Yến Đăng	Công ty con
Công ty TNHH Dầu gạo A An - Oryza	Công ty con

Giao dịch giữa Công ty với các bên liên quan khác trong kỳ như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam		
Phải trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	149.981.673	63.348.480
Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	149.981.673	6.579.086.652
Chi nhánh Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam tại Long An		
Trả tiền mua hàng	-	193.860.864

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Logistic BAF Việt Nam		
Phải thu tiền cho thuê xe	77.760.000	-
Thu tiền cho thuê xe	38.880.000	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Yến Đăng		
Phải trả tiền thuê gia công	2.580.091.324	-
Trả tiền thuê gia công	2.580.091.324	-

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư với các bên liên quan khác được trình bày ở thuyết minh số V.3./.

Cam kết bảo lãnh
Ngoài ra, Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Yến Đăng và Công ty TNHH Dầu gạo A An - Oryza còn dùng tài sản thuộc sở hữu của mình để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Thăng Long và Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Cần Thơ.

2. Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ Công ty cung cấp.

A, Thông tin về lĩnh vực kinh doanh
Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại: Bán buôn, bán lẻ gạo, phế phẩm từ gạo vì vậy không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

B, Thông tin về khu vực địa lý
Hầu hết hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, hoạt động xuất khẩu chiếm tỷ lệ nhỏ vì vậy không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

A, Rủi ro tín dụng
Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Lãnh đạo không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

B, Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Lãnh đạo cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	606.601.814.073	-	-	606.601.814.073
Phải trả người bán	20.749.339.048	-	-	20.749.339.048
Các khoản phải trả khác	12.937.216.092	-	-	12.937.216.092
Cộng	**640.288.369.213**	**-**	**-**	**640.288.369.213**
Số đầu năm				
Vay và nợ	603.759.072.709	-	-	603.759.072.709
Phải trả người bán	20.133.910.180	-	-	20.133.910.180
Các khoản phải trả khác	8.173.456.204	-	-	8.173.456.204
Cộng	**632.066.439.093**	**-**	**-**	**632.066.439.093**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

C, Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	104.638.532.257	172.798.727.693	104.638.532.257	172.798.727.693
Chứng khoán kinh doanh	-	40.007.603.253	-	40.007.603.253
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	233.067.887.025	168.786.857.563	233.067.887.025	168.786.857.563
Phải thu khách hàng	350.022.305.279	400.214.476.041	350.022.305.279	400.214.476.041
Các khoản phải thu khác	20.750.577.851	20.035.468.911	20.750.577.851	20.035.468.911
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	158.500.000.000	158.500.000.000	158.500.000.000	158.500.000.000
Cộng	**866.979.302.412**	**960.343.133.461**	**866.979.302.412**	**960.343.133.461**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	606.601.814.073	603.759.072.709	606.601.814.073	603.759.072.709
Phải trả người bán	20.749.339.048	20.133.910.180	20.749.339.048	20.133.910.180
Các khoản phải trả khác	12.937.216.092	8.173.456.204	12.937.216.092	8.173.456.204
Cộng	**640.288.369.213**	**632.066.439.093**	**640.288.369.213**	**632.066.439.093**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

5. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (xem thuyết minh số V.2, V.6, V.8, V.9 và V.17).

Giá trị còn lại của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng	226.490.000.000	166.000.000.000
Tài sản cố định hữu hình	41.671.773.094	55.442.500.749
Quyền sử dụng đất được công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất	-	6.159.311.017
Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất	10.861.726.505	36.429.116.971
Cộng	**279.023.499.599**	**264.030.928.737**

Công ty sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

Tài sản thế chấp của bên thứ ba cho đơn vị khác

Công ty đã dùng các tài sản thuộc sở hữu của bên thứ ba để thế chấp cho các khoản vay tại Công ty. Cụ thể (xem thuyết minh số V.17):

Tài sản đảm bảo	Giá trị tài sản đảm bảo (VND)	Đơn vị nhận thế chấp
Bất động sản	41.654.000.000	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Thăng Long
Trái phiếu	7.000.000.000	
Bất động sản	238.863.000.000	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà
Bất động sản	96.601.866.797	Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai
Tiền gửi ngân hàng	9.450.000.000	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Cần Thơ

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

7. Các sự kiện sau ngày khóa số kế toán lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Lãnh đạo Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2026 cho đến thời điểm lập báo cáo riêng giữa niên độ này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

8. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

Như đã trình bày tại Thuyết minh III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Do đó Công ty đã trình bày lại số liệu so sánh như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu theo Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm trước	Số liệu tại ngày 01/01/2026 (đã phân loại lại)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	166.000.000.000	168.786.857.563
Phải thu ngắn hạn khác	135	22.822.326.474	20.035.468.911

Lập ngày 28 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Đinh Thị Quỳnh Trang	Phạm Thị Trang	Trương Đức Nam